

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2020/TT-BCA ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc tiếp nhận, xử lý, giải quyết tố cáo và quản lý công tác giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân; Thông tư số 145/2020/TT-BCA ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí; Thông tư số 98/2021/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về công tác tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong Công an nhân dân; Thông tư số 19/2022/TT-BCA ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, đơn kiến nghị, phản ánh trong Công an nhân dân; Thông tư số 23/2022/TT-BCA ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong Công an nhân dân

Căn cứ Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13;

Căn cứ Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13;

Căn cứ Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tố cáo số 25/2018/QH14;

Căn cứ Luật Thi hành án hình sự số 41/2019/QH14;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự số 02/2021/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự số 99/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Nghị định số 22/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân; Nghị định số 224/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cảnh sát cơ động, Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về chính sách đối với lực lượng Cảnh vệ và công tác cảnh vệ, Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ Công an;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2020/TT-BCA ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc tiếp nhận, xử lý, giải quyết tố cáo và quản lý công tác giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân; Thông tư số 145/2020/TT-BCA ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí; Thông tư số 98/2021/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về công tác tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong Công an nhân dân; Thông tư số 19/2022/TT-BCA ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, đơn kiến nghị, phản ánh trong Công an nhân dân; Thông tư số 23/2022/TT-BCA ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong Công an nhân dân.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2020/TT-BCA ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc tiếp nhận, xử lý, giải quyết tố cáo và quản lý công tác giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Tố cáo của người nước ngoài và việc giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, người nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an nhân dân được áp dụng theo quy định của Luật Tố cáo, Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo (gọi tắt là Nghị định số 31/2019/NĐ-CP), Nghị định số 22/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2019 của

Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân (gọi tắt là Nghị định số 22/2019/NĐ-CP) (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) và Thông tư này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Đối với tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, nhưng thuộc trách nhiệm giải quyết của Công an nhân dân, thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, đơn vị tiếp nhận tố cáo phải chuyển đến Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) để xem xét, giải quyết; đồng thời thông báo bằng văn bản cho người tố cáo và cơ quan thanh tra Công an cùng cấp với cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết tố cáo biết;”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung năm 2025).

2. Khi xét thấy cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công an thụ lý, giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp dưới có nội dung tố cáo phức tạp, gây dư luận xấu trong xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của ngành Công an.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 18 như sau:

“6. Cơ quan An ninh điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra, cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự các cấp trong Công an nhân dân giúp Thủ trưởng cùng cấp thống nhất quản lý về công tác giải quyết tố cáo thuộc lĩnh vực của mình. Hằng tháng, quý, 6 tháng, năm, Cơ quan An ninh điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra, cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam, cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an có trách nhiệm báo cáo kết quả giải quyết tố cáo lên Bộ trưởng và thông báo cho Thanh tra Bộ Công an biết, theo dõi; Cơ quan An ninh điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra, cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cùng cấp báo cáo kết quả giải quyết tố cáo lên Thủ trưởng cấp trên trực tiếp (qua cơ quan Thanh tra cùng cấp với Thủ trưởng cấp trên trực tiếp).”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 145/2020/TT-BCA ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 như sau:

“b) Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 13; khoản 2 Điều 14; khoản 2 Điều 15; khoản 2 Điều 17; Điều 18 và Điều 19 Luật Tố cáo kịp thời đề nghị, yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ đến Giám đốc Công an cấp tỉnh. Khi nhận được đề nghị, yêu cầu bảo vệ, Giám đốc Công an cấp tỉnh xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc chỉ đạo Công an các đơn vị trực thuộc có liên quan ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ;

c) Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quy định tại Điều 21 Luật Tố cáo kịp thời đề nghị, yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ đến Trưởng Công an xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Trưởng Công an cấp xã). Khi nhận được đề nghị, yêu cầu bảo vệ, Trưởng Công an cấp xã xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc, Trưởng Công an cấp xã kịp thời báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh để chỉ đạo giải quyết;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí và xét thấy đề nghị bảo vệ là có căn cứ, có tính xác thực hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo thấy có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này thì kịp thời quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ đối với người được bảo vệ có địa chỉ nơi ở hoặc nơi có tài sản trong phạm vi địa bàn thuộc thẩm quyền.

Trường hợp người được bảo vệ có địa chỉ nơi ở hoặc nơi có tài sản ngoài địa bàn thuộc thẩm quyền thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) đề nghị Trưởng Công an cấp xã có liên quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, đồng thời báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí và xét thấy đề nghị bảo vệ là có căn cứ, có tính xác thực hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo thấy có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này thì kịp thời đề nghị Trưởng Công an cấp xã có liên quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

Trường hợp người được bảo vệ là phạm nhân tại trại giam, trại viên tại cơ sở giáo dục bắt buộc, trại viên tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, nhân viên Trung tâm an

ninh hàng không quốc gia, học sinh tại trường giáo dưỡng: khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí và xét thấy đề nghị bảo vệ là có căn cứ, có tính xác thực hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo thấy có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này thì Giám thị trại giam, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Trường cơ sở cai nghiện bắt buộc, Giám đốc Trung tâm an ninh hàng không quốc gia, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng kịp thời quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí và xét thấy đề nghị bảo vệ là có căn cứ, có tính xác thực hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo thấy có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này thì kịp thời quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ đối với người được bảo vệ có địa chỉ nơi ở hoặc nơi có tài sản trong phạm vi địa bàn thuộc thẩm quyền hoặc chỉ đạo Trưởng Công an cấp xã có liên quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Thanh tra Công an cấp tỉnh có trách nhiệm tham mưu với Giám đốc Công an cấp tỉnh để chỉ đạo một đồng chí Phó Trưởng Công an cấp xã, Phó Trưởng đồn Công an hoặc đơn vị, cá nhân khác có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ trong trường hợp người bị tố cáo là Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an.

Trường hợp người được bảo vệ có địa chỉ nơi ở hoặc nơi có tài sản ngoài địa bàn thuộc thẩm quyền thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) đề nghị Giám đốc Công an cấp tỉnh có liên quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2021/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về công tác tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong Công an nhân dân

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Công an xã, phường, đặc khu (gọi chung là Công an cấp xã); đồn Công an bố trí địa điểm, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện cần thiết phục vụ việc tiếp công dân.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ nơi không có tổ chức thanh tra, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh, Công an cấp xã, đồn Công an phải tổ chức trực ban theo quy định,

khi có công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì cán bộ trực ban phải báo cáo Thủ trưởng cùng cấp cử cán bộ để tiếp công dân theo quy định.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 6 như sau:

“c) Thủ trưởng đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc Công an cấp tỉnh có trụ sở độc lập định kỳ tiếp công dân mỗi tháng ít nhất hai ngày tại địa điểm tiếp công dân của đơn vị mình;”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2022/TT-BCA ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, đơn kiến nghị, phản ánh trong Công an nhân dân

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Công an tỉnh, thành phố; Công an xã, phường, đặc khu; đồn Công an (sau đây gọi chung là Công an đơn vị, địa phương).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 10 như sau:

“5. Đối với khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật trong thi hành án hình sự thì cán bộ xử lý đơn đề xuất chuyển Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 178 Luật Thi hành án hình sự.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cùng cấp quản lý về công tác giải quyết khiếu nại thuộc lĩnh vực thi hành án hình sự của đơn vị, địa phương.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2022/TT-BCA ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong Công an nhân dân

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Trưởng Công an xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Trưởng Công an cấp xã), Trưởng đồn Công an giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình và của cán bộ, chiến sĩ Công an do mình quản lý trực tiếp.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Trưởng phòng và Thủ trưởng đơn vị tương đương cấp phòng thuộc Công an tỉnh, thành phố; Giám thị trại giam, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Hiệu

trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng; Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc; Giám đốc Trung tâm an ninh hàng không quốc gia; Trung đoàn trưởng thuộc Bộ Tư lệnh cảnh vệ; Giám đốc trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, Trung đoàn trưởng và tương đương thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình và của cán bộ, chiến sĩ Công an do mình quản lý trực tiếp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Cục trưởng, Thủ trưởng đơn vị tương đương cấp cục thuộc cơ quan Bộ Công an; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố giải quyết:

a) Khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình và của cán bộ, chiến sĩ Công an do mình quản lý trực tiếp, trừ khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này;

b) Khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Trưởng phòng và Thủ trưởng đơn vị tương đương cấp phòng thuộc Công an tỉnh, thành phố; Giám thị trại giam, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Giám đốc trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng; Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc; Giám đốc Trung tâm an ninh hàng không quốc gia; Trung đoàn trưởng thuộc Bộ Tư lệnh cảnh vệ; Giám đốc trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, Trung đoàn trưởng và tương đương thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định do mình ban hành”.

Điều 6. Bãi bỏ một số điều của Thông tư số 145/2020/TT-BCA ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí và Thông tư số 23/2022/TT-BCA ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong Công an nhân dân

1. Bãi bỏ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 145/2020/TT-BCA ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 Thông tư số 23/2022/TT-BCA ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong Công an nhân dân.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Thanh tra Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an đơn vị, địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo về Bộ Công an (qua Thanh tra Bộ) để có hướng dẫn kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an;
- Công an tỉnh, thành phố;
- Công TTĐT Chính phủ, Công TTĐT Bộ Công an;
- Công báo;
- Lưu: VT, V03, X05 (P1).



Đại tướng Lương Tam Quang